

**BỘ CÔNG AN
CỤC Y TẾ**

Số: 1258/H06-P4

V/v cung cấp thông tin, báo giá
các mặt hàng lĩnh vực y tế

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2023

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp mặt hàng lĩnh vực y tế

Hiện nay, Cục Y tế - Bộ Công an có nhu cầu mua sắm một số mặt hàng lĩnh vực y tế phục vụ công tác chuyên môn.

Để có cơ sở lập kế hoạch mua sắm, Cục Y tế - Bộ Công an thông báo đến các đơn vị có tư cách hợp lệ và năng lực kinh nghiệm phù hợp báo giá các mặt hàng lĩnh vực y tế, cụ thể như sau:

1. Danh mục thuốc tại Phụ lục 1 theo Mẫu báo giá số 01
2. Danh mục dụng cụ, vật tư y tế tại Phụ lục 2 theo Mẫu báo giá số 02
3. Danh mục trang thiết bị y tế tại Phụ lục 3 theo Mẫu báo giá số 02
4. Danh mục hóa chất diệt côn trùng tại Phụ lục 4 theo Mẫu báo giá số 03
5. Danh mục bình bơm, máy phun thuốc, hóa chất phòng dịch, chống dịch tại Phụ lục 5 theo Mẫu báo giá số 04
6. Danh mục dung dịch sát khuẩn, khử khuẩn tại Phụ lục 6 theo Mẫu báo giá số 05.

Hồ sơ báo giá hợp lệ (báo giá được xem là hợp lệ phải có đầy đủ thông tin đơn vị báo giá, ngày, tháng, năm ký phát hành báo giá và thời gian hiệu lực của báo giá, đồng thời phải có ký xác nhận và đóng dấu theo quy định) gửi về địa chỉ: Cục Y tế, Bộ Công an (Phòng Nghiệp vụ Dược, điện thoại: 06923.20005/0692320115, địa chỉ: Số 47 Phạm Văn Đồng, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội), gửi file mềm theo địa chỉ Email: phongduoch50@gmail.com.

Thời gian nhận báo giá đến trước 16h00 ngày 16 tháng 06 năm 2023. Ngoài thời gian trên các báo giá gửi về không có giá trị.

Rất mong được sự hợp tác của các Đơn vị./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Cục trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, P4.



**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Thượng tá Nguyễn Thanh Vân

Phụ lục 1
DANH MỤC THUỐC
(Kèm theo Công văn số 1253/H06-P4 ngày 02/6/2023)

I. Danh mục thuốc

1. Danh mục thuốc gây nghiện, hướng thần

STT	Danh mục	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Morphin	Nhóm 4	10mg/1ml	Dung dịch tiêm	Ống	1.500
2	Diazepam	Nhóm 1	5 mg	Viên	Viên	13.500

2. Danh mục thuốc

STT	Danh mục	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Lidocain	Nhóm 4	2%, 2ml	Thuốc tiêm	Ống	3.000
2	Noradrenalin	Nhóm 4	1mg, 1ml	Thuốc tiêm	Ống	750
3	Theophylin-ethylendiamin	Nhóm 1	240mg, 5ml	Thuốc tiêm	Ống	750
4	Salbutamol	BDG hoặc tương đương đương điều trị	100mcg/liều xịt	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	250
5	Tranexamic acid	Nhóm 1	250mg, 5ml	Thuốc tiêm	Ống	750
6	Tranexamic acid	Nhóm 1	250mg	Viên nang	Viên	9.000
7	Calci clorid	Nhóm 4	500mg, 5ml	Thuốc tiêm	Ống	750
8	Paracetamol	Nhóm 2	500mg	Viên sủi	Viên	100.760
9	Viên ngậm trị ho	Nhóm 4		Viên	Viên	32.000
10	Nifedipine	Nhóm 2	20mg	Viên	Viên	10.500
11	Perindopril Arginine + Indapamide	Nhóm 1	5mg; 1,2mg	Viên	Viên	18.000
12	Azithromycin	Nhóm 2	500mg	Viên nang	Viên	5.400
13	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Viên	Viên	6.000

ts

STT	Danh mục	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
14	Amoxicillin + Acid Clavunalic	BDG hoặc tương đương điều trị	875mg, 125mg	Viên	Viên	18.200
15	Spiramycin + Metronidazole	Nhóm 4	750,000 UI;125mg	Viên	Viên	6.000
16	Sulfamethoxazol +Trimethoprim	Nhóm 2	400mg, 80mg	Viên	Viên	126.000
17	Berberin	Nhóm 4	100mg	Viên nang	Viên	16.000
18	Loperamid hydroclorid	Nhóm 4	2mg	Viên nang	Viên	25.900
18	Loratadin	Nhóm 3	10mg	Viên	Viên	33.900
20	Hộp thuốc chống sốc phản vệ	Gồm các khoản mục theo quy định, hộp được làm bằng chất liệu thép không gỉ, kích thước đựng vừa đủ các khoản mục.			Hộp	200
21	Alverin citrat	Nhóm 4	40mg	Viên	Viên	9.000
22	Esomeprazol	Nhóm 3	20mg	Viên	Viên	16.800
23	Almagat	Nhóm 5	1,0g; 15ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	26.680
24	Ginkgo Biloba (Cao khô bạch quả)	Nhóm 4	40mg	Viên	Viên	13.500
25	Hỗn hợp vitamin và/hoặc khoáng chất	Nhóm 2		Viên	Viên	102.000
26	Dexamethason, Neomycin sulphat	Nhóm 4	5,5mg; 25mg, 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.400
27	Xylometazoline hydrochloride	Nhóm 4	0,1%; 10ml	Thuốc xịt mũi	Lọ	900
28	Oresol	Nhóm 4	5,58g	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	65.020
29	Glucose	Nhóm 4	5%, 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai	400
30	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%; 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai	400
31	Ringer lactat	Nhóm 4	500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai	400

STT	Danh mục	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
32	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%; 10ml	Thuốc nhỏ mắt, mũi	Lọ	8.000
33	Dung dịch muối biển xịt mũi		70ml	Thuốc xịt mũi	Lọ	2.400
34	Trà gừng	Nhóm 4	3g/gói	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	23.680
35	Dầu xua muỗi (Diethyl toluamide)		15%, 30ml	Thuốc dùng ngoài	Lọ	14.440
36	Povidon iod	Nhóm 1	10%, 30ml	Thuốc dùng ngoài	Lọ	7.250
37	Povidon iod	Nhóm 4	10%, 20ml	Thuốc dùng ngoài	Lọ	4.440
38	Cồn	Nhóm 4	70 độ, 50ml	Thuốc dùng ngoài	Lọ	8.450
39	Acyclovir	Nhóm 4	5%, 5g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	3.850
40	Ketoprofen	Nhóm 1	2,5%; 30g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300
41	Lidocain	Nhóm 1	10%, 38g	Thuốc xịt ngoài da	Hộp	350
42	Betamethason dipropionat + Clotrimazol + Gentamicin	Nhóm 2	$\geq 6,4\text{mg}$, $\geq 100\text{mg}$, $\geq 10\text{mg}$	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	8.500
43	Dexpanthenol		5%, 150ml	Thuốc xịt ngoài da	Hộp	1.650
44	Diclofenac Sodium	BDG/ tương đương điều trị	1,16g; 100g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	250
45	Sulfadiazin bạc	Nhóm 5	1%, 20g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.850
46	Methyl salicylat; dl-Camphor; L-Menthol; Tocopherol acetat	Nhóm 3		Miếng dán	Miếng	16.000
47	Cao xoa	Nhóm 4	20g	Thuốc dùng ngoài	Lọ	31.600
48	Cefixime	Nhóm 3	200mg	Uống, viên nang	Viên	30.000

STT	Danh mục	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
49	Cefuroxim	Nhóm 3	500mg	Uống, viên	Viên	12.000
50	Loperamid	Nhóm 2	2mg	Uống, viên	Viên	120.000
51	Terpin hydrat + Natri Benzoat	Nhóm 4	100mg + 50mg	Uống, viên nang	Viên	60.000
52	Tinh dầu bạc hà, Methol, Camphor, tinh dầu hương nhu	Nhóm 4		Chai 3ml	Chai	15.000
53	B1, B6, B12	Nhóm 4	≥ 100mg + ≥ 100mg + ≥ 125mcg	Uống, viên	viên nén	60.000
54	Vitamin C	Nhóm 4	0,5g	Uống, viên	Viên	120.000
55	Gentamicin 0,3%	Nhóm 4	0,3%, 5ml	Dung dịch	Lọ	6.000
56	Đóng gói: Danh mục các thuốc từ STT1 - STT55 được đóng gói theo từng cơ số quy định tại mục III					
Tổng cộng: 58 khoản						

II. Yêu cầu về hạn dùng còn lại:

- Tối thiểu 18 tháng kể từ ngày giao hàng đối với các thuốc có tuổi thọ ≥ 36 tháng.

- Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày giao hàng đối với các thuốc có tuổi thọ ≥ 24 tháng.

- Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày giao hàng đối với Salbutamol spray.

III. Yêu cầu về đóng gói

1. Cơ số thuốc trang bị tiểu đoàn

1.1. Danh mục chi tiết cho 01 cơ số (Số lượng: 150 cơ số)

TT	Danh mục (Cho 01 cơ số)	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Lidocain	Nhóm 4	2%, 2ml	Thuốc tiêm	Ống	20
2	Noradrenalin	Nhóm 4	1mg, 1ml	Thuốc tiêm	Ống	5
3	Theophyllin-ethylendiamin	Nhóm 1	240mg, 5ml	Thuốc tiêm	Ống	5
4	Salbutamol	BDG hoặc tương đương điều trị	100mcg/liều xịt	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	1

Handwritten signature

TT	Danh mục (Cho 01 cơ số)	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
5	Tranexamic acid	Nhóm 1	250mg, 5ml	Thuốc tiêm	Ống	5
6	Calci clorid	Nhóm 4	500mg, 5ml	Thuốc tiêm	Ống	5
7	Paracetamol	Nhóm 2	500mg	Viên sủi	Viên	32
8	Nifedipine	Nhóm 2	20mg	Viên	Viên	30
9	Perindopril Arginine + Indapamide	Nhóm 1	5mg; 1,2mg	Viên	Viên	60
10	Azithromycin	Nhóm 2	500mg	Viên nang	Viên	18
11	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Viên	Viên	40
12	Amoxicillin + Acid Clavunalic	BDG hoặc tương đương điều trị	875mg, 125mg	Viên	Viên	56
13	Spiramycin + Metronidazole	Nhóm 4	750,000 UI;125mg	Viên	Viên	40
14	Acyclovir	Nhóm 4	5%, 5g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	5
15	Loperamid hydroclorid	Nhóm 4	2mg	Viên nang	Viên	50
16	Loratadin	Nhóm 3	10mg	Viên	Viên	20
17	Hộp thuốc chống sốc phản vệ	Gồm các khoản mục theo quy định, hộp được làm bằng chất liệu thép không gỉ, kích thước đựng vừa đủ các khoản mục.			Hộp	1
18	Alverin citrat	Nhóm 4	40mg	Viên	Viên	20
19	Esomeprazol	Nhóm 3	20mg	Viên	Viên	56
20	Almagat	Nhóm 5	1,0g; 15ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	20
21	Ginkgo Biloba (Cao khô bạch quả)	Nhóm 4	40mg	Viên	Viên	30

18/1/20

TT	Danh mục (Cho 01 cơ số)	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
22	Hỗn hợp viatmin và/hoặc khoáng chất	Nhóm 2		Viên	Viên	120
23	Dexamethason, Neomycin sulphat	Nhóm 4	5,5mg; 25mg, 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	10
24	Xylometazoline hydrochloride	Nhóm 4	0,1%, 10ml	Thuốc xịt mũi	Lọ	2
25	Oresol	Nhóm 4	5,58g	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói	50
26	Glucose	Nhóm 4	5%, 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai	2
27	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%; 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai	2
28	Ringer lactat	Nhóm 4	500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai	2
29	Cồn	Nhóm 4	70 độ, 50ml	Thuốc dùng ngoài	Lọ	12
30	Povidon iod	Nhóm 1	10%, 30ml	Thuốc dùng ngoài	Lọ	10
31	Túi đựng cơ số	Chất liệu bằng vải bạt trắng nhựa, có khóa, có quai xách, quai đeo, có dấu chữ thập đỏ, có nhãn in trực tiếp bên ngoài túi, chi tiết tại mục 1.2			Cái	1
32	Phụ kiện bao bì, công đóng gói, vận chuyển				Cái	1

1. 2. Yêu cầu đóng gói cơ số

- Kích thước đồ bao gói phù hợp với lượng hàng trong danh mục, đảm bảo chắc chắn trong quá trình vận chuyển và bảo quản; dễ mang vác khi sử dụng.
- Trong mỗi cơ số có bảng danh mục chi tiết: Ghi rõ tên hàng, lô sản xuất, nồng độ, hàm lượng, hạn sử dụng và hướng dẫn sử dụng cho từng mặt hàng.
- Từng khoản trong danh mục được đóng gói riêng, có nhãn ghi rõ tên, số lượng. Tất cả được đựng trong túi PE dày, buộc chặt và đóng trong bao bì ngoài như sau: Đựng trong túi vải bạt trắng nhựa, có khóa kéo, nắp mở 3 cạnh; bên ngoài có quai đeo, quai xách, dấu chữ thập đỏ và nhãn in trực tiếp trên túi:

BỘ CÔNG AN

CỤC Y TẾ

CƠ SỞ THUỐC TRANG BỊ TIỂU ĐOÀN

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Các cơ sở được đựng trong thùng carton tối thiểu 2 lớp sóng - số lượng không lớn hơn 02 túi/1 thùng, ngoài thùng có nhãn ghi:

BỘ CÔNG AN
CỤC Y TẾ
CƠ SỞ THUỐC TRANG BỊ TIỂU ĐOÀN

Đóng gói năm -----

Số lượng: -----cơ sở

2. Cơ sở thuốc trang bị đại đội

2.1. Danh mục chi tiết cho 01 cơ sở (Số lượng: 300 cơ sở)

TT	Danh mục (Cho 01 cơ sở)	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Amoxicillin+ Acid Clavunamic	BDG hoặc tương đương điều trị	875mg, 125mg	Viên	Viên	28
2	Azithromycin	Nhóm 2	500mg	Viên nang	Viên	6
3	Acyclovir	Nhóm 4	5%, 5g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	5
4	Nifedipin	Nhóm 2	20mg	Viên	Viên	20
5	Perindopril Arginine + Indapamide	Nhóm 1	5mg; 1,25mg	Viên	Viên	30
6	Paracetamol	Nhóm 2	500mg	Viên sủi	Viên	20
7	Ketoprofen	Nhóm 1	2,5%; 30g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1
8	Lidocain	Nhóm 1	10%, 38g	Thuốc xịt ngoài da	Hộp	1
9	Tranexamic acid	Nhóm 1	250mg	Viên nang	Viên	30
10	Alverin citrat	Nhóm 4	40mg	Viên	Viên	20
11	Loratadin	Nhóm 3	10mg	Viên	Viên	30
12	Betamethason dipropionat + Clotrimazol + Gentamicin	Nhóm 2	≥ 6,4mg, ≥ 100mg, ≥ 10mg	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	3
13	Esomeprazol	Nhóm 3	20mg	Viên	Viên	28

(Handwritten signature)

TT	Danh mục (Cho 01 cơ số)	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
14	Almagat	Nhóm 5	1,0g, 15ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	20
15	Loperamid hydroclorid	Nhóm 4	2mg	Viên nang	Viên	30
16	Sulfamethoxazol +Trimethoprim	Nhóm 2	400mg, 80mg	Viên	Viên	20
17	Ginkgo Biloba (Cao khô bạch quả)	Nhóm 4	40mg	Viên	Viên	30
18	Hỗn hợp viatmin và/hoặc khoáng chất	Nhóm 2		Viên	Viên	120
19	Oresol	Nhóm 4	5,58g	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói	30
20	Dexamethason, Neomycin sulphat	Nhóm 4	5,5mg; 25mg, 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3
21	Xylometazoline hydrochloride	Nhóm 4	0,1%; 10ml	Thuốc xịt mũi	Lọ	2
22	Cồn	Nhóm 4	70 độ, 50ml	Thuốc dùng ngoài	Lọ	8
23	Povidon iod	Nhóm 1	10%, 30ml	Thuốc dùng ngoài	Lọ	5
24	Dexpanthenol		5%, 150ml	Thuốc xịt ngoài da	Hộp	2
25	Túi đựng cơ số	Chất liệu vải bạt trắng nhựa, có khóa, có quai đeo, có dấu chữ thập đỏ, có nhãn in trực tiếp bên ngoài túi, chi tiết tại mục 2.2			Cái	1
26	Phụ kiện bao bì, công đóng gói, vận chuyển				Cái	1

2. 2. Yêu cầu đóng gói cơ số

- Kích thước đồ bao gói phù hợp với lượng hàng trong danh mục, đảm bảo chắc chắn trong quá trình vận chuyển và bảo quản; dễ mang vác khi sử dụng.

- Trong mỗi cơ số có bảng danh mục chi tiết: Ghi rõ tên hàng, lô sản xuất, nồng độ, hàm lượng, hạn sử dụng và hướng dẫn sử dụng cho từng mặt hàng.

- Từng khoản trong danh mục được đóng gói riêng, có nhãn ghi rõ tên, số lượng. Tất cả được đựng trong túi PE dày, buộc chặt và đóng trong bao bì ngoài như sau: Đựng trong túi vải bạt trắng nhựa, có khóa kéo, nắp mở 3 cạnh; bên ngoài có quai đeo, quai xách, dấu chữ thập đỏ và nhãn in trực tiếp trên túi: ✓

BỘ CÔNG AN
CỤC Y TẾ
CƠ SỞ THUỐC TRANG BỊ ĐẠI ĐỘI

Các cơ sở được đựng trong thùng carton tối thiểu 2 lớp sóng - số lượng không lớn hơn 10 túi/1 thùng, ngoài thùng có nhãn ghi:

BỘ CÔNG AN
CỤC Y TẾ
CƠ SỞ THUỐC TRANG BỊ ĐẠI ĐỘI

Đóng gói năm -----

Số lượng: ----- cơ sở

3. Cơ sở sơ cứu cá nhân

3.1. Danh mục chi tiết cho 01 cơ sở (Số lượng: 840 cơ sở)

TT	Danh mục (Cho 01 cơ sở)	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Paracetamol	Nhóm 2	500mg	Viên sủi	Viên	4
2	Loratadin	Nhóm 3	10mg	Viên	Viên	10
3	Loperamide hydroclorid	Nhóm 4	2mg	Viên nang	Viên	10
4	Almagat	Nhóm 5	1,0g;15ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	2
5	Oresol	Nhóm 4	5,58g	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3
6	Povidon iod	Nhóm 5	10%, 20ml	Thuốc dùng ngoài	Lọ	1
7	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%; 10ml	Thuốc nhỏ mắt, mũi	Lọ	1
8	Trà gừng	Nhóm 4	3g/gói	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2
9	Dầu xua muỗi (Diethyl toluamide)		15%, 30ml	Thuốc dùng ngoài	Lọ	1
10	Băng dính lưới vô trùng		Kích thước $\geq (100 \times 100)$ mm		Miếng	1
11	Băng dính có gạc vô trùng		Kích thước $\geq (70 \times 50)$ mm		Miếng	2

TT	Danh mục (Cho 01 cơ sở)	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
12	Gạc miếng tiệt trùng		Chất liệu 100% sợi cotton, được tiệt trùng đóng trong túi kín, kích thước $\geq (20 \times 20)$ cm		Miếng	2
13	Băng cuộn		Chất liệu 100% sợi cotton, kích thước $\geq 7\text{cm} \times 5\text{m}$		Cuộn	2
14	Băng thun		Chất liệu sợi polyester và cao su thiên nhiên, có ≥ 01 móc, kích thước $\geq 4,5\text{cm} \times 2\text{m}$		Cuộn	1
15	Kéo tù		Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, 2 đầu tù, dài $\geq 10\text{cm}$		Cái	1
16	Dụng cụ chống cắn lưỡi		Chất liệu nhựa y tế, cứng an toàn, không gây kích ứng, dài $\geq 8\text{cm}$		Cái	1
17	Túi đựng cơ sở		Chất liệu vải bạt trắng nhựa, có 2 ngăn, có miếng dán nắp túi, có quai đeo, có dấu chữ thập đỏ, có nhãn in trực tiếp trên túi, chi tiết tại mục 3.2		Cái	1
18	Phụ kiện bao bì, công đóng gói, vận chuyển				Cái	1

3.2. Yêu cầu đóng gói cơ sở

- Kích thước đồ bao gói phù hợp với lượng hàng trong danh mục, đảm bảo chắc chắn trong quá trình vận chuyển và bảo quản; dễ mang khi sử dụng.

- Trong mỗi cơ sở có bảng danh mục chi tiết: Ghi rõ tên hàng, lô sản xuất, nồng độ, hàm lượng, hạn sử dụng của từng mặt hàng (đối với thuốc, bông băng, gạc...) và hướng dẫn sử dụng cho từng mặt hàng thuốc.

- Từng khoản trong danh mục được đóng gói riêng, có nhãn ghi rõ tên, số lượng. Tất cả đóng trong bao bì ngoài như sau: Đựng trong túi vải bạt trắng nhựa, có 2 ngăn, mỗi ngăn có khóa kéo, có miếng dán nắp túi, có đai đeo để đeo vào thắt lưng, bên ngoài có dấu chữ thập đỏ, nhãn in trực tiếp trên túi:

BỘ CÔNG AN
CỤC Y TẾ
CƠ SỞ SƠ CỨU CÁ NHÂN

Các cơ sở được đựng trong thùng carton tối thiểu 2 lớp sóng - số lượng không lớn hơn 100 túi/1 thùng, ngoài thùng có nhãn ghi:

BỘ CÔNG AN
CỤC Y TẾ
CƠ SỞ SƠ CỨU CÁ NHÂN

Đóng gói năm -----

Số lượng: -----cơ sở 



4. Cơ sở thuốc phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ

4.1. Danh mục chi tiết cho 01 cơ sở (Số lượng: 50 cơ sở)

TT	Danh mục (Cho 01 cơ sở)	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Azithromycin	Nhóm 2	500mg	Viên	Viên	18
2	Amoxicillin + Acid Clavunamic	BDG hoặc tương đương điều trị	875mg, 125mg	Viên	Viên	28
3	Paracetamol	Nhóm 2	500mg	Viên sủi	Viên	20
4	Diclofenac Sodium	BDG/ tương đương điều trị	1,16g, 100g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	5
5	Lidocain	Nhóm 1	10%,38g	Thuốc xịt ngoài da	Hộp	1
6	Loperamid hydroclorid	Nhóm 4	2mg	Viên nang	Viên	20
7	Loratadin	Nhóm 3	10mg	Viên	Viên	30
8	Hộp thuốc chống sốc phản vệ	Gồm các khoản mục theo quy định, hộp được làm bằng chất liệu thép không gỉ, kích thước đựng vừa đủ các khoản mục,			Hộp	1
9	Salbutamol	BDG hoặc tương đương điều trị	100mcg/ liều xịt	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	2
10	Glucose	Nhóm 4	5%,500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai	2
11	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%,500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai	2
12	Ringer lactat	Nhóm 4	500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai	2
13	Povidon iod	Nhóm 1	10%, 30ml	Thuốc dùng ngoài	Lọ	5
14	Cồn	Nhóm 4	70 độ, 50ml	Thuốc dùng ngoài	Lọ	5
15	Sulfadiazin bạc	Nhóm 5	1%, 20g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	5
16	Dexpanthenol		5%, 150ml	Thuốc xịt ngoài da	Hộp	5
17	Túi đựng cơ sở	Chất liệu bằng vải bạt trắng nhựa, có khóa, có quai đeo, có dấu chữ thập đỏ, có nhãn in trực tiếp bên ngoài túi, chi tiết tại mục 4.2			Cái	1
18	Phụ kiện bao bì, công đóng gói, vận chuyển					1

32 1/16

4.2. Yêu cầu đóng gói cơ số

- Kích thước đồ bao gói phù hợp với lượng hàng trong danh mục, đảm bảo chắc chắn trong quá trình vận chuyển và bảo quản; dễ mang vác khi sử dụng.

- Trong mỗi cơ số có bảng danh mục chi tiết: Ghi rõ tên hàng, lô sản xuất, nồng độ, hàm lượng, hạn sử dụng và hướng dẫn sử dụng cho từng mặt hàng.

- Từng khoản trong danh mục được đóng gói riêng, có nhãn ghi rõ tên, số lượng. Tất cả được đựng trong túi PE dày, buộc chặt và đóng trong bao bì ngoài như sau: Đựng trong túi vải bạt trắng nhựa, có khóa kéo, nắp mở 3 cạnh; bên ngoài có quai đeo, quai xách, dấu chữ thập đỏ và nhãn in trực tiếp trên túi:

BỘ CÔNG AN
CỤC Y TẾ
CƠ SỞ THUỐC PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY,
CỨU NẠN CỨU HỘ

Các cơ số được đựng trong thùng carton tối thiểu 2 lớp sóng - số lượng không lớn hơn 05 túi/1 thùng, ngoài thùng có nhãn ghi:

BỘ CÔNG AN
CỤC Y TẾ
CƠ SỞ THUỐC PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY,
CỨU NẠN CỨU HỘ

Đóng gói năm -----

Số lượng: -----cơ số

5. Cơ sở thuốc trang bị cho công an phường/xã

5.1. Danh mục chi tiết cho 01 cơ số (Số lượng: 800 cơ số)

TT	Danh mục (Cho 01 cơ số)	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Paracetamol	Nhóm 2	500mg	Viên sủi	Viên	32
2	Almagat	Nhóm 5	1,0g;15ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	20
3	Berberin	Nhóm 4	100mg	Viên nang	Viên	20
4	Oresol	Nhóm 4	5,58g	Bột/cốm pha uống	Gói	20
5	Hỗn hợp viatmin và/ hoặc khoáng chất	Nhóm 2		Viên	Viên	60
6	Cồn	Nhóm 4	70 độ, 50ml	Thuốc dùng ngoài	Lọ	5
7	Povidon iod	Nhóm 1	10%, 30ml	Thuốc dùng ngoài	Lọ	5

[Handwritten signature]

TT	Danh mục (Cho 01 cơ số)	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
8	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%; 10ml	Thuốc nhỏ mắt, mũi	lọ	10
9	Viên ngậm trị ho	Nhóm 4		Viên	Viên	40
10	Trà gừng	Nhóm 4	3g/gói	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói	20
11	Betamethason dipropionat; Clotrimazol ; Gentamicin	Nhóm 2	$\geq 6,4\text{mg}$, $\geq 100\text{mg}$, $\geq 10\text{mg}$	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2
12	Acyclovir	Nhóm 4	5%, 5g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2
13	Sulphadiazin bạc	Nhóm 5	1%, 20g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2
14	Dexpanthenol	Nhóm 1	5%, 150ml	Thuốc xịt ngoài da	Hộp	1
15	Dung dịch muối biển xịt mũi		70ml	Thuốc xịt mũi	Lọ	3
16	Methyl salicylat; dl-Camphor; L-Menthol; Tocopherol acetat	Nhóm 3		Miếng dán	Miếng	20
17	Cao xoa	Nhóm 4	20g	Thuốc dùng ngoài	Lọ	2
18	Dầu xua muỗi (Diethyl toluamide)		15%, 30ml	Thuốc dùng ngoài	Lọ	2
19	Thùng đựng	Chất liệu thùng carton 3 lớp sóng, có dấu chữ thập đỏ, có nhãn in trực tiếp bên ngoài thùng, chi tiết tại mục 5.2			Cái	1
20	Phụ kiện bao bì, công đóng gói, vận chuyển				Cái	1

5.2. Yêu cầu đóng gói cơ số

- Kích thước đồ bao gói phù hợp với lượng hàng trong danh mục, đảm bảo chắc chắn trong quá trình vận chuyển và bảo quản; dễ mang vác khi sử dụng.
- Trong mỗi cơ số có bảng danh mục chi tiết: Ghi rõ tên hàng, lô sản xuất, nồng độ, hàm lượng, hạn sử dụng và hướng dẫn sử dụng cho từng mặt hàng.
- Từng khoản trong danh mục được đóng gói riêng, có nhãn ghi rõ tên, số lượng. Tất cả được đựng trong túi PE dày, buộc chặt và đóng trong bao bì ngoài như sau: Đựng trong thùng carton tối thiểu 3 lớp sóng, đựng đủ danh mục cơ số, ngoài thùng có dấu chữ thập đỏ và nhãn ghi:

BỘ CÔNG AN
CỤC Y TẾ
CƠ SỞ THUỐC TRANG BỊ CHO CÔNG AN PHƯỜNG/XÃ
Đóng gói năm ----
Số lượng: ---- cơ số

6. Cơ sở thuốc phòng chống lụt bão

6.1. Danh mục chi tiết cho 01 cơ số (Số lượng: 600 cơ số)

TT	Danh mục (Cho 01 cơ số)	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Cefixime	Nhóm 3	200mg	Uống, viên nang	Viên	50
2	Cefuroxim	Nhóm 3	500mg	Uống, viên	Viên	20
3	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	Nhóm 2	400mg + 80mg	Viên	Viên	200
4	Loperamid	Nhóm 2	2mg	Uống, viên	Viên	200
5	Oresol	Nhóm 4	5,58g	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	50
6	Terpin hydrat + Natri Benzoat	Nhóm 4	100mg + 50mg	Uống, viên nang	Viên	100
7	Paracetamol	Nhóm 2	500mg	Viên	Viên	100
8	Betamethasone dipropionate, Clotrimazol, Gentamicin	Nhóm 2	$\geq 6,4\text{mg} +$ $\geq 100\text{mg} +$ $\geq 10\text{mg}$	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	10
9	Cao xoa	Nhóm 4	20g	Thuốc dùng ngoài	Lọ	5
10	Trà gừng	Nhóm 4	3g/gói	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	100
11	Tinh dầu bạc hà, Methol, Camphor, tinh dầu hương nhu	Nhóm 4		Chai 3ml	Chai	25
12	B1, B6, B12	Nhóm 4	$\geq 100\text{mg} +$ $\geq 100\text{mg} +$ $\geq 125\text{mcg}$	Uống, viên	viên nén	100
13	Vitamin C	Nhóm 4	0,5g	Uống, viên	Viên	200
14	Povidon Iod	Nhóm 4	10%, 20ml	Thuốc dùng ngoài	Lọ	6
15	Dầu xua muỗi (Diethyl toluamide)		15%, 30ml	Thuốc dùng ngoài	Lọ	20

TT	Danh mục (Cho 01 cơ số)	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
16	Gentamicin 0,3%	Nhóm 4	0,3%; 5ml	Dung dịch	Lọ	10
17	Loratadin	Nhóm 3	10mg	Viên	Viên	20
18	Phụ kiện bao bì, công đóng gói, vận chuyển chi tiết tại mục 6.2				Cái	1

6.2. Yêu cầu đóng gói cơ số

- Kích thước đồ bao gói phù hợp với lượng hàng trong danh mục, đảm bảo chắc chắn trong quá trình vận chuyển và bảo quản; dễ mang vác khi sử dụng.

- Trong mỗi cơ số có bảng danh mục chi tiết: Ghi rõ tên hàng, lô sản xuất, nồng độ, hàm lượng, hạn sử dụng và hướng dẫn sử dụng cho từng mặt hàng.

- Từng khoản trong danh mục được đóng gói riêng, có nhãn ghi rõ tên, số lượng. Tất cả được đựng trong túi PE dày, buộc chặt và đóng trong bao bì ngoài như sau: Các cơ số đựng trong thùng carton 5 lớp (3 lớp sóng), mặt ngoài thùng carton có in nội dung:

BỘ CÔNG AN
CỤC Y TẾ
CƠ SỞ THUỐC PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO

Số lượng: 01 cơ số

ĐÓNG GÓI NĂM ...



Phụ lục 2
DANH MỤC DỤNG CỤ, VẬT TƯ Y TẾ
(Kèm theo Công văn số 1258/H06-P4 ngày 02/6/2023)

I. Danh mục dụng cụ, vật tư y tế

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Băng cuộn tiệt trùng	Chất liệu 100% sợi cotton, được tiệt trùng đóng trong túi kín, kích thước $\geq 7\text{cm} \times 2,5\text{m}$	Cuộn	17.250
2	Băng thun	Chất liệu sợi polyester và cao su thiên nhiên, có ≥ 03 móc, kích thước $\geq 10\text{cm} \times 4\text{m}$	Cuộn	6.000
3	Băng thun	Chất liệu sợi polyester và cao su thiên nhiên, có ≥ 01 móc, kích thước $\geq 4,5\text{cm} \times 2\text{m}$	Cuộn	840
4	Băng dính vải	Kích thước $\geq 5\text{cm} \times 5\text{m}$	Cuộn	2.600
5	Băng dính có gạc vô trùng	Kích thước $\geq (20 \times 60)$ mm	Miếng	24.000
6	Băng dính có gạc vô trùng	Kích thước $\geq (70 \times 50)$ mm	Miếng	19.180
7	Băng dính có gạc vô trùng	Kích thước $\geq (100 \times 80)$ mm	Miếng	10.000
8	Băng dính lưới vô trùng	Kích thước $\geq (100 \times 100)$ mm	Miếng	1.340
9	Băng vết thương y tế	Băng cuộn lưới 10cmx5m Được tiệt trùng và đóng gói trong túi PE	Cuộn	800
10	Gạc miếng tiệt trùng	Chất liệu 100% sợi cotton, được tiệt trùng đóng trong túi kín, kích thước $\geq (20 \times 20)$ cm	Miếng	55.680
11	Băng cuộn	Chất liệu 100% sợi cotton, kích thước $\geq 7\text{cm} \times 5\text{m}$	Cuộn	1.680
12	Bông y tế	10g/01 gói	Gói	7.900
13	Cán dao mổ số 4	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, dài $\geq 12\text{cm}$, đầu cán có rãnh mắc cài để lắp dao mổ	Cái	150
14	Lưỡi dao mổ số 4	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, dài $\geq 3,5\text{cm}$, có rãnh cài vào cán dao mổ	Cái	750
15	Kéo thẳng tù $\geq 16\text{cm}$	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, 2 đầu tù, dài $\geq 16\text{cm}$	Cái	1.700
16	Kéo thẳng tù 10cm	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, 2 đầu tù, dài 10cm	Cái	840
17	Kéo cong	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, dài $\geq 16\text{cm}$	Cái	450

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
18	Kẹp mạch máu cong, không máu	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, cong, không máu, dài ≥ 16 cm	Cái	1.250
19	Kim mang kim	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, dài ≥ 16 cm	Cái	550
20	Kẹp phẫu tích (Nĩa phẫu tích)	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, dài ≥ 16 cm	Cái	550
21	Khay quả đậu	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, kích thước $\geq (15 \times 20)$ cm	Cái	600
22	Hộp đựng dụng cụ có nắp	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, kích thước $\geq (5 \times 11 \times 22)$ cm	Cái	550
23	Găng tay y tế vô trùng	01 đôi/ 01 túi	Đôi	4.550
24	Khẩu trang y tế tiết trùng	Làm từ vải không dệt, có nẹp để cố định mũi khi đeo, có 2 dây chun co giãn, 3 lớp	Cái	9.000
25	Khẩu trang chuyên dụng	Gồm 05 lớp, có màng lọc than hoạt tính, khung định hình 3D và van 01 chiều	Cái	500
26	Kim liền chỉ khâu	Chỉ loại 2.0 hoặc 3.0, dài ≥ 75 cm, $\frac{1}{2}$ kim tam giác 26mm	Vi	1.550
27	Bơm tiêm 1 lần 1ml	Độc kim và nắp đậy đầu kim làm bằng nhựa nguyên sinh dùng trong y tế. Kim tiêm làm bằng thép không gỉ dùng trong y tế.	Cái	1.500
28	Bơm tiêm 1 lần 5ml		Cái	11.000
29	Bơm tiêm 1 lần 10ml		Cái	11.840
30	Dây Garo	01 dây/ 01 gói	Cái	800
31	Dây truyền dịch	01 dây/01 túi	Bộ	1.800
32	Nhiệt kế y tế	Đo nhiệt độ cơ thể, có vạch chia độ từ 35 - 42 độ C	Cái	500
33	Huyết áp đồng hồ + tai nghe	Gồm đồng hồ có vạch chia từ 20 ~300mmHg. Hệ thống ống dẫn khí, quả bóp bằng chất liệu cao su + 01 tai nghe	Bộ	600

ks *llm*

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
34	Nẹp cố định chân, cổ	Gồm 01 nẹp chân, 01 nẹp gối và 01 nẹp cổ mềm (01 nẹp chân: Vật liệu gồm bản nẹp hợp kim nhôm, các thanh nẹp nhỏ, vải cotton, vải tricot và khóa velcro hoặc băng dính gai hoặc băng khóa nhám. 01 nẹp gối: Vật liệu gồm thanh nẹp hợp kim nhôm, vải cotton và khóa velcro hoặc băng dính gai hoặc băng khóa nhám. 01 nẹp cổ mềm: Chất liệu được làm từ đệm mút, vải cotton, có khóa velcro hoặc băng dính gai hoặc băng khóa nhám).	Bộ	2.100
35	Bóp bóng Ambu	Gồm: Bóng bóp chất liệu PVC, mask thở, túi chứa khí, dây dẫn oxy, van...	Bộ	500
36	Dụng cụ chống cắn lưỡi	Chất liệu nhựa y tế, cứng an toàn, không gây kích ứng, dài ≥ 8 cm	Cái	840
37	Canuyn mở khí quản	Chất liệu bằng nhựa dùng trong y tế, đảm bảo an toàn khi sử dụng	Cái	150
38	Kim dẫn lưu màng phổi (Catheter)	Chất liệu bằng thép không gỉ dùng trong y tế	Bộ	150
39	Nhiệt kế điện tử	Đo thân nhiệt vùng miệng, nách, hậu môn. Cho kết quả đo nhanh chóng chỉ trong vòng 30s. Chống thấm nước. Báo sôt tiếng bíp sau khi đo. Sai số chỉ 0,2 độ C. Tầm đo: 32.0°C tới 43.9°C. Sai số: $\pm 0.1^\circ\text{C}$ giữa 34°C và 42°C. Bảo quản: 10°C tới 40°C, 15 - 95% độ ẩm tương đối tối đa	Cái	400
40	Kẹp cong có máu và khóa hãm	Chất liệu bằng thép không gỉ dùng trong y tế, dài ≥ 16 cm. Được tiệt trùng vào bao gói PE riêng biệt	Cái	400
41	Thước dây	Chất liệu bằng vải tráng nhựa dài $\geq 1,5$ m, chia vạch theo đơn vị mm	Cái	400
42	Đè lưỡi inox (thẳng, cong và gập)	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, có thể hấp tiệt trùng; Gồm 1 đè lưỡi thẳng, 1 đè lưỡi cong và 1 đè lưỡi gập	Bộ	400
43	Đèn pin	Loại bóng Led. Loại pin: Pin sạc điện Điện áp sạc trực tiếp: 220V	Bộ	400
44	Túi đựng dụng cụ xách tay	3 ngăn, có dây đeo, có khóa, kích thước (300x240x100) mm (± 50 mm) Chất liệu túi bằng giả da hoặc vải bạt không thấm nước. Có in hình chữ thập đỏ	Cái	400

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
45	Bông thấm nước vô trùng	Chất liệu 100% cotton, được cắt thành từng miếng với kích thước (2 x 2)cm. Được tiệt trùng và đóng gói trong túi PE, quy cách 100gram/gói	Gói	400
46	Túi y tế	Chất liệu PE, có khóa kín tránh ẩm ướt Kích thước (400x350x170) mm (± 50 mm) Có dấu in hình chữ thập đỏ mặt trước	Cái	400
47	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Chai 500ml. Ethanol $\geq 50\%$ (w/w), Isopropanol $\geq 28\%$ (w/w)...	Chai	1.600
48	Cồn tiệt trùng 70 độ	Đóng lọ nhựa, nhỏ giọt, dung tích 50ml/lọ	Lọ	800
49	Xà phòng rửa tay	Trọng lượng 15gram Được đóng gói riêng trong túi PE Có nhãn mác chỉ dẫn của nhà sản xuất	Viên	400
50	Gói để sạch (09 khoản)	Tất cả các hạng mục được tiệt trùng trước khi đóng gói, gồm: băng rôn trẻ sơ sinh 8x8cm x 2 lớp: 1 bộ; chỉ buộc rôn dài 30cm: 3 sợi, Găng tay cao su y tế size M: 2 đôi. lưỡi dao cắt rôn vô trùng: 1 cái, Cồn I ốt 0,5% 5ml: 1 lọ, tấm trải nylon 45x70cm: 1 tấm. Gạc cầu Fi40 x 2 lớp: 2 cái, xà phòng rửa tay 15gram: 1 viên, Bông thấm nước 2x2cm, 5gram: 1 gói	Gói	400
51	Đóng gói: Danh mục các mặt hàng từ STT1 - STT50 được đóng gói theo từng cơ số quy định tại mục III			
Tổng cộng: 51 khoản				

II. Yêu cầu về hạn dùng còn lại: Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày giao hàng.

III. Yêu cầu về đóng gói

1. Cơ số vật tư y tế trang bị tiểu đoàn

1.1. Danh mục chi tiết cho 01 cơ số (Số lượng: 150 cơ số)

TT	Danh mục (Cho 01 cơ số)	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Băng cuộn tiệt trùng	Chất liệu 100% sợi cotton, được tiệt trùng đóng trong túi kín, kích thước ≥ 7 cm x 2,5m	Cuộn	25
2	Băng thun	Chất liệu sợi polyester và cao su thiên nhiên, có ≥ 03 móc, kích thước ≥ 10 cm x 4m	Cuộn	10
3	Băng dính vải	Kích thước ≥ 5 cm x 5m	Cuộn	5
4	Băng dính có gạc vô trùng	Kích thước $\geq (70 \times 50)$ mm	Miếng	50

to

5	Băng dính có gạch vô trùng	Kích thước $\geq (100 \times 80)$ mm	Miếng	50
6	Gạc miếng tiệt trùng	Chất liệu 100% sợi cotton, được tiệt trùng đóng trong túi kín, kích thước $\geq (20 \times 20)$ cm	Miếng	50
7	Bông y tế	10g/01 gói	Gói	15
8	Cán dao mổ số 4	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, dài ≥ 12 cm, đầu cán có rãnh mắc cài để lắp dao mổ	Cái	1
9	Luỡi dao mổ số 4	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, dài $\geq 3,5$ cm, có rãnh cài vào cán dao mổ	Cái	5
10	Kéo thẳng tù	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, 2 đầu tù, dài ≥ 16 cm	Cái	1
11	Kéo cong	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, dài ≥ 16 cm	Cái	1
12	Kẹp mạch máu cong, không máu	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, cong, không máu, dài ≥ 16 cm	Cái	1
13	Kìm mang kim	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, dài ≥ 16 cm	Cái	1
14	Kẹp phẫu tích (Nĩa phẫu tích)	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, dài ≥ 16 cm	Cái	1
15	Khay quả đậu	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, kích thước $\geq (15 \times 20)$ cm	Cái	1
16	Hộp đựng dụng cụ có nắp	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, kích thước $\geq (5 \times 11 \times 22)$ cm	Cái	1
17	Găng tay y tế vô trùng	01 đôi/ 01 túi	Đôi	10
18	Khẩu trang y tế tiệt trùng	Làm từ vải không dệt, có nẹp để cố định mũi khi đeo, có 2 dây chun co giãn, 3 lớp	Cái	20
19	Kim liền chỉ khâu	Chỉ khâu loại 2.0 hoặc 3.0, dài ≥ 75 cm, $\frac{1}{2}$ kim tam giác 26mm	Vị	5
20	Bơm tiêm 1 lần 1ml	Đốc kim và nắp đậy đầu kim làm bằng nhựa nguyên sinh dùng trong y tế. Kim tiêm làm bằng thép không gỉ dùng trong y tế.	Cái	10
21	Bơm tiêm 1 lần 5ml		Cái	20
22	Bơm tiêm 1 lần 10ml		Cái	20
23	Dây Garo	01 dây/ 01 gói	Cái	5
24	Dây truyền dịch	01 dây/01 túi	Bộ	10
25	Nhiệt kế y tế	Đo nhiệt độ cơ thể, có vạch chia độ từ 35 - 42 độ C	Cái	1

26	Huyết áp đồng hồ + tai nghe	Gồm đồng hồ có vạch chia từ 20 ~300mmHg Hệ thống ống dẫn khí, quả bóp bằng chất liệu cao su + 01 tai nghe	Bộ	1
27	Nẹp cố định chân, cổ	Gồm 01 nẹp chân, 01 nẹp gối và 01 nẹp cổ mềm. (01 nẹp chân: Vật liệu gồm bản nẹp hợp kim nhôm, các thanh nẹp nhỏ, vải cotton, vải tricot và khóa velcro hoặc băng dính gai hoặc băng khóa nhám. 01 nẹp gối: Vật liệu gồm thanh nẹp hợp kim nhôm, vải cotton và khóa velcro hoặc băng dính gai hoặc băng khóa nhám. 01 nẹp cổ mềm: Chất liệu được làm từ đệm mút, vải cotton, có khóa velcro hoặc băng dính gai hoặc băng khóa nhám).	Bộ	1
28	Bóp bóng Ambu	Gồm: Bóng bóp chất liệu PVC, mask thở, túi chứa khí, dây dẫn oxy, van...	Bộ	1
29	Canuyn mở khí quản	Chất liệu bằng nhựa dùng trong y tế, đảm bảo an toàn khi sử dụng	Cái	1
30	Kim dẫn lưu màng phổi (Catheter)	Chất liệu bằng thép không gỉ dùng trong y tế	Cái	1
31	Túi đựng cơ số	Chất liệu bằng vải bạt trắng nhựa, có khóa, có quai xách, quai đeo, có dấu chữ thập đỏ, có nhãn in trực tiếp bên ngoài túi, chi tiết tại mục 2.2	Cái	1
32	Phụ kiện, bao bì, công đóng gói, vận chuyển		Cái	1

2.2. Yêu cầu đóng gói cơ số

- Kích thước đồ bao gói phù hợp với lượng hàng trong danh mục, đảm bảo chắc chắn trong quá trình vận chuyển và bảo quản; dễ mang vác khi sử dụng.

- Trong mỗi cơ số có bảng danh mục chi tiết: Ghi rõ tên hàng, lô sản xuất và hạn sử dụng cho từng mặt hàng.

- Từng khoản trong danh mục được đóng gói riêng, có nhãn ghi rõ tên, số lượng. Tất cả được đựng trong túi PE dày, buộc chặt và đóng trong bao bì ngoài như sau: Đựng trong túi vải bạt trắng nhựa, có khóa kéo, nắp mở 3 cạnh; bên ngoài có quai đeo, quai xách, dấu chữ thập đỏ và nhãn in trực tiếp trên túi:

BỘ CÔNG AN

CỤC Y TẾ

CƠ SỞ VẬT TƯ Y TẾ TRANG BỊ TIỂU ĐOÀN

Các cơ số được đựng trong thùng carton tối thiểu 2 lớp sóng - số lượng không lớn hơn 02 túi/1 thùng, ngoài thùng có nhãn ghi:

BỘ CÔNG AN

CỤC Y TẾ

CƠ SỞ VẬT TƯ Y TẾ TRANG BỊ TIỂU ĐOÀN

Đóng gói năm -----

Số lượng: ----- cơ số *1/1*

1/1

2. Cơ sở vật tư y tế trang bị đại đội

2.1. Danh mục chi tiết cho 01 cơ sở (Số lượng: 300 cơ sở)

TT	Danh mục (Cho 01 cơ sở)	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bông y tế	$\geq 10g/01$ gói	Gói	10
2	Băng cuộn tiệt trùng	Chất liệu 100% sợi cotton, được tiệt trùng đóng trong túi kín, kích thước $\geq 7cm \times 2,5m$	Cuộn	15
3	Băng thun	Chất liệu sợi polyester, cao su thiên nhiên, có ≥ 03 móc, kích thước $\geq 10cm \times 4m$	Cuộn	6
4	Băng dính vải	Kích thước $\geq 5cm \times 5m$	Cuộn	3
5	Băng dính có gạc vô trùng	Kích thước $\geq (70 \times 50)mm$	Miếng	30
6	Gạc miếng tiệt trùng	Chất liệu 100% sợi cotton, được tiệt trùng đóng trong túi kín kích thước $\geq (20 \times 20)cm$	Miếng	30
7	Kéo cong	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, dài $\geq 16cm$	Cái	1
8	Kéo thẳng tù	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, 2 đầu tù, dài $\geq 16cm$	Cái	1
9	Kẹp mạch máu cong, không máu	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, cong, không máu, dài $\geq 16cm$	Cái	1
10	Găng tay y tế vô trùng	01 đôi/ 01 túi	Đôi	5
11	Khẩu trang y tế tiệt trùng	Làm từ vải không dệt, có nẹp để cố định mũi khi đeo, có 02 dây chun co giãn, 3 lớp	Cái	20
12	Nhiệt kế y tế	Đo nhiệt độ cơ thể, có vạch chia độ từ $35 - 42^{\circ}C$	Cái	1
13	Nẹp cố định chân, cổ	Gồm 01 nẹp chân, 01 nẹp gối và 01 nẹp cổ mềm. (01 nẹp chân: Vật liệu gồm bản nẹp hợp kim nhôm, các thanh nẹp nhỏ, vải cotton, vải tricot và khóa velcro hoặc băng dính gai hoặc băng khóa nhám. 01 nẹp gối: Vật liệu gồm thanh nẹp hợp kim nhôm, vải cotton và khóa velcro hoặc băng dính gai hoặc băng khóa nhám. 01 nẹp cổ mềm: Chất liệu được làm từ đệm mút, vải cotton, có khóa velcro hoặc băng dính gai hoặc băng khóa nhám).	Bộ	1
14	Bóp bóng Ambu	Gồm: Bóng bóp chất liệu PVC, mask thở, túi chứa khí, dây dẫn oxy, van...	Bộ	1
15	Túi đựng cơ sở	Chất liệu vải bạt tráng nhựa có khóa, có quai đeo, có dấu chữ thập đỏ, có nhãn in trực tiếp bên ngoài túi, chi tiết tại mục 2.2	Cái	1
16	Phụ kiện, bao bì, công đóng gói, vận chuyển		Cái	1

2.2. Yêu cầu đóng gói cơ số

- Kích thước đồ bao gói phù hợp với lượng hàng trong danh mục, đảm bảo chắc chắn trong quá trình vận chuyển và bảo quản; dễ mang vác khi sử dụng.

- Trong mỗi cơ số có bảng danh mục chi tiết: Ghi rõ tên hàng, lô sản xuất và hạn sử dụng cho từng mặt hàng.

- Từng khoản trong danh mục được đóng gói riêng, có nhãn ghi rõ tên, số lượng. Tất cả được đựng trong túi PE dày, buộc chặt và đóng trong bao bì ngoài như sau: Đựng trong túi vải bạt tráng nhựa, có khóa kéo, nắp mở 3 cạnh; bên ngoài có quai đeo, quai xách, dấu chữ thập đỏ và nhãn in trực tiếp trên túi:

BỘ CÔNG AN

CỤC Y TẾ

CƠ SỞ VẬT TƯ Y TẾ TRANG BỊ ĐẠI ĐỘI

Các cơ số được đựng trong thùng carton tối thiểu 2 lớp sóng - số lượng không lớn hơn 10 túi/1 thùng, ngoài thùng có nhãn ghi:

BỘ CÔNG AN

CỤC Y TẾ

CƠ SỞ VẬT TƯ Y TẾ TRANG BỊ ĐẠI ĐỘI

Đóng gói năm -----

Số lượng: -----cơ số

3. Cơ sở vật tư y tế phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ

3.1. Danh mục chi tiết cho 01 cơ số (Số lượng: 50 cơ số)

TT	Danh mục (Cho 01 cơ số)	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Băng cuộn tiệt trùng	Chất liệu 100% sợi cotton, được tiệt trùng đóng trong túi kín, kích thước $\geq 7\text{cm} \times 2,5\text{m}$	Cuộn	20
2	Băng thun	Sợi polyester và cao su thiên nhiên, Độ co giãn cao, có ≥ 03 móc, kích thước $\geq 10\text{cm} \times 4\text{m}$	Cuộn	6
3	Băng dính vải	Kích thước $\geq 5\text{cm} \times 5\text{m}$	Cuộn	3
4	Băng dính có gạc vô trùng	Kích thước $\geq (70 \times 50)\text{mm}$	Miếng	20
5	Băng dính có gạc vô trùng	Kích thước $\geq (100 \times 80)\text{mm}$	Miếng	50
6	Băng dính lưới vô trùng	Kích thước $\geq (100 \times 100)\text{mm}$	Miếng	10
7	Gạc miếng tiệt trùng	Chất liệu 100% sợi cotton, được tiệt trùng đóng trong túi kín, kích thước $\geq (20 \times 20)\text{cm}$	Miếng	30
8	Bông y tế	$\geq 10\text{g}/01$ gói	Gói	5
9	Kéo thẳng tù	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, 2 đầu tù, dài $\geq 16\text{cm}$	Cái	1
10	Khay quả đậu	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, kích thước $\geq (15 \times 20)$ cm	Cái	1

Handwritten signature/initials

11	Dây Garo	01 dây/ 01 gói	Cái	2
12	Găng tay y tế vô trùng	01 đôi/ 01 túi	Đôi	15
13	Khẩu trang chuyên dụng	Gồm 05 lớp, có màng lọc than hoạt tính, khung định hình 3D và van 01 chiều	Cái	10
14	Dây truyền dịch	01 dây/01 túi	Bộ	6
15	Nhiệt kế y tế	Đo nhiệt độ cơ thể, có vạch chia độ từ 35 - 42 ⁰ C	Cái	1
16	Huyết áp đồng hồ + tai nghe	Gồm đồng hồ có vạch chia từ 20 ~300mmHg. Hệ thống ống dẫn khí, quả bóp bằng cao su + 01 tai nghe	Bộ	1
17	Nẹp cổ định chân, cổ	Gồm 01 nẹp chân, 01 nẹp gối và 01 nẹp cổ mềm. (01 nẹp chân: Vật liệu gồm bản nẹp hợp kim nhôm, các thanh nẹp nhỏ, vải cotton, vải tricot và khóa velcro hoặc băng dính gai hoặc băng khóa nhám. 01 nẹp gối: Vật liệu gồm thanh nẹp hợp kim nhôm, vải cotton và khóa velcro hoặc băng dính gai hoặc băng khóa nhám. 01 nẹp cổ mềm: Chất liệu được làm từ đệm mút, vải cotton, có khóa velcro hoặc băng dính gai hoặc băng khóa nhám).	Bộ	1
18	Bóp bóng Ambu	Bóng bóp chất liệu PVC, mask thở, túi chứa khí, dây dẫn oxy, van...	Bộ	1
19	Túi đựng cơ số	Chất liệu bằng vải bạt trắng nhựa có khóa, có quai đeo, có dấu chữ thập đỏ, có nhãn in trực tiếp bên ngoài túi, chi tiết tại mục 3.2	Cái	1
20	Phụ kiện, bao bì, công đóng gói, vận chuyển			1

3.2. Yêu cầu đóng gói cơ số

- Kích thước đồ bao gói phù hợp với lượng hàng trong danh mục, đảm bảo chắc chắn trong quá trình vận chuyển và bảo quản; dễ mang vác khi sử dụng.
- Trong mỗi cơ số có bảng danh mục chi tiết: Ghi rõ tên hàng, lô sản xuất và hạn sử dụng cho từng mặt hàng.
- Từng khoản trong danh mục được đóng gói riêng, có nhãn ghi rõ tên, số lượng. Tất cả được đựng trong túi PE dày, buộc chặt và đóng trong bao bì ngoài như sau: Đựng trong túi vải bạt trắng nhựa, có khóa kéo, nắp mở 3 cạnh; bên ngoài có quai đeo, quai xách, dấu chữ thập đỏ và nhãn in trực tiếp trên túi:

BỘ CÔNG AN
CỤC Y TẾ
CƠ SỞ VẬT TƯ Y TẾ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY,
CỨU NẠN CỨU HỘ

Các cơ số được đựng trong thùng carton tối thiểu 2 lớp sóng - số lượng không lớn hơn 05 túi/1 thùng, ngoài thùng có nhãn ghi:

BỘ CÔNG AN 



CỤC Y TẾ
CƠ SỞ VẬT TƯ Y TẾ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY,
CỨU NẠN CỨU HỘ

Đóng gói năm -----

Số lượng----- cơ số

4. Cơ sở vật tư y tế trang bị cho công an phường/xã

4.1. Danh mục chi tiết cho 01 cơ số (Số lượng: 800 cơ số)

TT	Danh mục (Cho 01 cơ số)	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Băng cuộn tiệt trùng	Chất liệu 100% sợi cotton, được tiệt trùng đóng trong túi kín, kích thước $\geq 7\text{cm} \times 2,5\text{m}$	Cuộn	10
2	Băng thun	Sợi polyester và cao su thiên nhiên. Độ co giãn cao, có ≥ 03 móc, kích thước $\geq 10\text{cm} \times 4\text{m}$	Cuộn	3
3	Băng dính có gạc vô trùng	Kích thước $\geq (20 \times 60)$ mm	Miếng	30
4	Băng dính vải	Kích thước $\geq 5\text{cm} \times 5\text{m}$	Cuộn	1
5	Gạc miếng tiệt trùng	Chất liệu 100% sợi cotton, được tiệt trùng đóng trong túi kín, kích thước $\geq (20 \times 20)\text{cm}$	Miếng	20
6	Bông y tế	10g/01 gói	Gói	3
7	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Chai 500ml. Ethanol $\geq 50\%$ (w/w), Isopropanol $\geq 28\%$ (w/w)...	Chai	2
8	Kéo thẳng tù	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, 2 đầu tù, dài $\geq 16\text{cm}$	Cái	1
9	Kẹp mạch máu, cong, không máu	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, cong, không máu, dài $\geq 16\text{cm}$	Cái	1
10	Nẹp cố định chân, cổ	Gồm 01 nẹp chân, 01 nẹp gối và 01 nẹp cổ mềm. (01 nẹp chân: Vật liệu gồm bản nẹp hợp kim nhôm, các thanh nẹp nhỏ, vải cotton, vải tricot và khóa velcro hoặc băng dính gai hoặc băng khóa nhám. 01 nẹp gối: Vật liệu gồm thanh nẹp hợp kim nhôm, vải cotton và khóa velcro hoặc băng dính gai hoặc băng khóa nhám. 01 nẹp cổ mềm: Chất liệu được làm từ đệm mút, vải cotton, có khóa velcro hoặc băng dính gai hoặc băng khóa nhám).	Bộ	1
11	Thùng đựng	Chất liệu thùng carton 3 lớp sóng, có dấu chữ thập đỏ, in nhãn trực tiếp trên thùng, chi tiết tại mục 4.2	Cái	1
12	Phụ kiện, bao bì, công đóng gói, vận chuyển		Cái	1

Handwritten signature

4.2. Yêu cầu đóng gói cơ số

- Kích thước đồ bao gói phù hợp với lượng hàng trong danh mục, đảm bảo chắc chắn trong quá trình vận chuyển và bảo quản; dễ mang vác khi sử dụng.

- Trong mỗi cơ số có bảng danh mục chi tiết: Ghi rõ tên hàng, lô sản xuất và hạn sử dụng cho từng mặt hàng.

- Từng khoản trong danh mục được đóng gói riêng, có nhãn ghi rõ tên, số lượng. Tất cả được đựng trong túi PE dày, buộc chặt và đóng trong bao bì ngoài như sau: Đựng trong thùng carton tối thiểu 3 lớp sóng, đựng đủ danh mục cơ số, ngoài thùng có dấu chữ thập đỏ và nhãn ghi:

BỘ CÔNG AN

CỤC Y TẾ

CƠ SỞ VẬT TƯ Y TẾ TRANG BỊ CHO CÔNG AN PHƯỜNG/XÃ

Đóng gói năm ----

Số lượng: ---- cơ số

5. Cơ sở dụng cụ, vật tư tiêu hao phòng chống lụt bão

5.1. Danh mục chi tiết cho 01 cơ số (Số lượng: 400 cơ số)

TT	Danh mục (Cho 01 cơ số)	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
1	Bơm tiêm 1 lần 5ml	Độc kim và nắp đậy đầu kim làm bằng nhựa nguyên sinh dùng trong y tế. Kim tiêm làm bằng thép không gỉ dùng trong y tế.	Cái	20
2	Bơm tiêm 1 lần 10ml	Độc kim và nắp đậy đầu kim làm bằng nhựa nguyên sinh dùng trong y tế. Kim tiêm làm bằng thép không gỉ dùng trong y tế.	Cái	20
3	Nhiệt kế điện tử	Đo thân nhiệt vùng miệng, nách, hậu môn. Cho kết quả đo nhanh chóng chỉ trong vòng 30s. Chống thấm nước. Báo sôt tiếng bíp sau khi đo. Sai số chỉ 0,2 độ C. Tầm đo : 32.0°C tới 43.9°C. Sai số : ± 0.1°C giữa 34°C và 42°C. Bảo quản : 10°C tới 40°C, 15 - 95% độ ẩm tương đối tối đa	Cái	1
4	Kẹp cong có máu và khóa hãm	Chất liệu bằng thép không gỉ dùng trong y tế, dài ≥ 16cm. Được tiệt trùng vào bao gói PE riêng biệt	Cái	1
5	Kẹp phẫu tích (Nĩa phẫu tích)	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, dài ≥ 16cm	Cái	1
6	Kéo thẳng ≥ 16cm đầu tù	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, 2 đầu tù, dài ≥ 16cm	Cái	1
7	Kim mang kim	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, dài ≥ 16cm	Cái	1

be *1/12*

TT	Danh mục (Cho 01 cơ số)	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
8	Kim liền chỉ khâu	Chỉ loại 2.0 hoặc 3.0, dài ≥ 75 cm, $\frac{1}{2}$ kim tam giác 26mm	V i	2
9	Khay quả đậu	Chất liệu bằng thép không gỉ dùng trong y tế, kích thước $\geq (15 \times 20)$ cm	Cái	1
10	Thước dây	Chất liệu bằng vải trắng nhựa dài $\geq 1,5$ m, chia vạch theo đơn vị mm	Cái	1
11	Đè lưới inox (thẳng, cong và gập)	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, có thể hấp tiệt trùng; Gồm 1 đè lưới thẳng, 1 đè lưới cong và 1 đè lưới gập	Bộ	1
12	Hộp đựng dụng cụ có nắp	Chất liệu thép không gỉ dùng trong y tế, kích thước $\geq (5 \times 11 \times 22)$ cm	Cái	1
13	Đèn pin	Loại bóng Led. Loại pin: Pin sạc điện Điện áp sạc trực tiếp: 220V	Bộ	1
14	Túi đựng dụng cụ xách tay	3 ngăn, có dây đeo, có khóa, kích thước (300x240x100) mm (± 50 mm) Chất liệu túi bằng giả da hoặc vải bạt không thấm nước. Có in hình chữ thập đỏ	Cái	1
15	Bông thấm nước vô trùng	Chất liệu 100% cotton, được cắt thành từng miếng với kích thước (2 x 2)cm. Được tiệt trùng và đóng gói trong túi PE, quy cách 100gram/gói.	Gói	1
16	Băng vết thương y tế	Băng cuộn lưới 10cmx5m Được tiệt trùng và đóng gói trong túi PE	Cuộn	2
17	Gạc miếng vô trùng	Chất liệu 100% sợi cotton, được tiệt trùng đóng trong túi kín, kích thước $\geq (20 \times 20)$ cm	Miếng	50
18	Nẹp cố định chân, cổ	Gồm 01 nẹp chân, 01 nẹp gối và 01 nẹp cổ mềm (01 nẹp chân: Vật liệu gồm bản nẹp hợp kim nhôm, các thanh nẹp nhỏ, vải cotton, vải tricot và khóa velcro hoặc băng dính gai hoặc băng khóa nhám. 01 nẹp gối: Vật liệu gồm thanh nẹp hợp kim nhôm, vải cotton và khóa velcro hoặc băng dính gai hoặc băng khóa nhám. 01 nẹp cổ mềm: Chất liệu được làm từ đệm mút, vải cotton, có khóa velcro hoặc băng dính gai hoặc băng khóa nhám)	Bộ	2
19	Túi y tế	Chất liệu PE, có khóa kín tránh ẩm ướt Kích thước (400x350x170) mm (± 50 mm) Có dấu in hình chữ thập đỏ mặt trước	Cái	1

Handwritten signature or mark

TT	Danh mục (Cho 01 cơ số)	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
20	Găng y tế vô trùng	01 đôi/ 01 túi	Đôi	2
21	Cồn tiệt trùng 70 ⁰	Đóng lọ nhựa, nhỏ giọt, dung tích 50ml/lọ	Lọ	2
22	Xà phòng rửa tay	Trọng lượng 15gram Được đóng gói riêng trong túi PE Có nhãn mác chỉ dẫn của nhà sản xuất	Viên	1
23	Huyết áp đồng hồ + ống nghe	Gồm đồng hồ có vạch chia từ 20 ~300mmHg. Hệ thống ống dẫn khí, quả bóp bằng chất liệu cao su + 01 tai nghe	Bộ	1
24	Gói để sạch (09 khoản)	Tất cả các hạng mục được tiệt trùng trước khi đóng gói, gồm: băng rôn trẻ sơ sinh 8x8cm x 2 lớp: 1 bộ; chỉ buộc rôn dài 30cm: 3 sợi, Găng tay cao su y tế size M: 2 đôi. Lưỡi dao cắt rôn vô trùng: 1 cái, Cồn I ốt 0,5% 5ml: 1 lọ, tấm trải nylon 45x70cm: 1 tấm. Gạc cầu Fi40 x 2 lớp: 2 cái, xà phòng rửa tay 15gram: 1 viên, Bông thấm nước 2x2cm, 5gram: 1 gói	Gói	1
25	Phụ kiện bao bì, công đóng gói, vận chuyển chi tiết tại mục 5.2		Cái	1

5.2. Yêu cầu đóng gói:

- Đóng gói chắc chắn, kích thước phù hợp với số lượng hàng có trong danh mục - đảm bảo trong quá trình vận chuyển và bảo quản, dễ mang vác khi sử dụng..

- Trong mỗi cơ số dụng cụ, vật tư y tế tiêu hao phòng chống lụt bão có bảng danh mục chi tiết (ghi rõ tên hàng, số lượng, tên nhà sản xuất và thời gian bảo hành của từng khoản hàng).

24 khoản hàng trong danh mục cơ số dụng cụ, vật tư y tế tiêu hao phòng chống lụt bão được đóng gói riêng từng khoản trong một bao bì riêng biệt chuyên dụng y tế, dễ xé mở bằng tay, bảo quản tốt. Tất cả được đóng trong túi đựng dụng cụ xách tay, 3 ngăn, có dây đeo (Trừ bộ nẹp chân, tay).

Túi đựng dụng cụ xách tay được bọc ngoài bằng túi y tế (chất liệu PE) để tránh ẩm ướt, tất cả đựng trong thùng carton 3 lớp sóng.

Ngoài thùng carton có nhãn ghi:

BỘ CÔNG AN
CỤC Y TẾ
CƠ SỞ DỤNG CỤ, VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO

Số lượng: 01 cơ số
ĐÓNG GÓI NĂM ...



Phụ lục 3
DANH MỤC, SỐ LƯỢNG, YÊU CẦU CƠ BẢN VỀ CẤU HÌNH,
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁC THIẾT BỊ Y TẾ
(Kèm theo Công văn số 1253/H06-P4 ngày 02/6/2023)

I. DANH MỤC, SỐ LƯỢNG

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Địa điểm bàn giao dự kiến
1	Máy kéo giãn cột sống cổ, lưng	Cái	13	Gia Lai, Sơn La, Yên Bái, Hà Giang, Phú Yên, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hà Nam, Thái Bình, Hưng Yên, Nam Định, Thái Nguyên, TT Phương Thanh (Thanh Hóa), TT Phương Đông (Bà Rịa - Vũng Tàu).
2	Giường vật lý trị liệu	Cái	16	Bà Rịa - Vũng Tàu, Thanh Hóa, Hà Giang, Hà Nam, Hưng Yên, Kon Tum, Tuyên Quang, Thái Bình, Sơn La, Thái Nguyên, Ninh Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Yên Bái, Nam Định, Gia Lai
3	Máy từ trường điều trị toàn thân	Cái	11	Thái Nguyên, Ninh Bình, Quảng Trị, Hà Nam, Tuyên Quang, Yên Bái, Nam Định, Kon Tum, Hưng Yên, TT Phương Thanh (Thanh Hóa), TT Phương Đông (Bà Rịa - Vũng Tàu)
4	Máy siêu âm điều trị	Cái	8	Gia Lai, Hà Giang, Hà Nam, Thái Bình, Quảng Ngãi, Thái Nguyên, Hưng Yên, Hà Tĩnh
5	Máy điện xung trị liệu	Cái	6	Hà Giang, Hà Nam, Nam Định, Hưng Yên, Thái Nguyên, Điện Biên
6	Đèn hồng ngoại trị liệu	Cái	45	Yên Bái
7	Giường châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt	Cái	45	
8	Thiết bị hấp tiệt trùng	Cái	10	
9	Cơ số thiết bị, dụng cụ y tế trang bị cho tuyến phường/xã, bao gồm:	Cơ số	360	
9.1	Nhiệt kế điện tử	Cái	360	
9.2	Huyết áp điện tử	Cái	360	
9.3	Cân sức khỏe	Cái	360	

(Chữ ký và dấu)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Địa điểm bàn giao dự kiến
9.4	Tủ đựng thuốc và dụng cụ (kích thước 500mm x 400mm x 1200mm ± 20mm)	Cái	360	
9.5	Cáng thương gấp	Cái	360	
9.6	Bao bì, phụ kiện, công đóng gói, vận chuyển	Cái	360	

II. CÁC YÊU CẦU VỀ CẤU HÌNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT VÀ CÁC YÊU CẦU KHÁC CỦA HÀNG HÓA

1. Máy kéo giãn cột sống cổ, lưng

1.1. Yêu cầu chung

- Mới 100%. Năm sản xuất 2023 trở về sau.
- Hệ thống quản lý chất lượng: Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.

1.2. Yêu cầu cấu hình, thông số kỹ thuật cơ bản

* Cấu hình cơ bản:

- 01 Đầu kéo giãn;
- 01 Bộ đai cố định cổ;
- 01 Bộ đai cố định ngực;
- 01 Bộ đai cố định khung chậu;
- 01 Thanh kéo;
- 01 Giường/Bàn kéo giãn
- 01 Bộ tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh, tiếng Việt.

* Thông số kỹ thuật cơ bản

- Màn hình cảm ứng hiển thị các thông số.
- Tối thiểu có các dạng kéo: kéo liên tục, kéo không liên tục, kéo không liên tục theo chu kì.

- Có chức năng dừng khẩn cấp cho bệnh nhân.
- Lực kéo tối đa $\geq 90\text{kg}$.
- Thời gian điều trị tối đa ≥ 90 phút.
- Giường kéo giãn:
 - + Kích thước $\geq 1900\text{mm} \times 640\text{mm}$.
 - + Có chia ≥ 2 đoạn, điều chỉnh được độ cao, điều khiển điện.
 - + Phân tựa đầu: điều chỉnh được góc nghiêng. ✓

✓

2. Giường vật lý trị liệu

2.1. Yêu cầu chung

- Mới 100%. Năm sản xuất 2023 trở về sau.
- Hệ thống quản lý chất lượng: Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.

2.2. Yêu cầu cấu hình, thông số kỹ thuật cơ bản

* Cấu hình cơ bản:

- Hệ thống giường chính: 01 bộ;
- Bộ phận điều chỉnh độ cao: 01 cái;
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh, tiếng Việt: 01 bộ.

* Thông số kỹ thuật cơ bản

- Giường chia ≥ 4 đoạn.
- Nâng hạ chiều cao bằng điện.
- Vật liệu khung giường: thép sơn tĩnh điện hoặc thép không gỉ.
- Chiều cao: có thể điều chỉnh nâng hạ, chiều cao tối thiểu $\leq 55\text{cm}$, chiều cao tối đa $\geq 95\text{cm}$.
- Phần tựa đầu điều chỉnh được độ nghiêng từ $\leq -20^\circ$ đến $\geq +25^\circ$.
- Có hệ thống phanh hãm trung tâm.
- Có hệ thống bánh xe xoay được.
- Có đệm bọc bằng vật liệu chống thấm, dễ vệ sinh.
- Tải trọng $\geq 200\text{kg}$.


3. Máy từ trường điều trị toàn thân

3.1. Yêu cầu chung

- Mới 100%. Năm sản xuất 2023 trở về sau.
- Hệ thống quản lý chất lượng: Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.

3.2. Yêu cầu cấu hình, thông số kỹ thuật cơ bản

* Cấu hình cơ bản:

- Máy chính: 01 bộ;
- Giường nằm điều trị: 01 cái;
- Cuộn từ trường to (điều trị toàn thân) $\varnothing \geq 60\text{cm}$: 01 cái;
- Cuộn từ trường nhỏ (điều trị cổ, chi): 01 cái;
- Xe đẩy máy: 01 cái;
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh, tiếng Việt: 01 bộ. 




*** Thông số kỹ thuật cơ bản**

- Màn hình hiển thị các thông số.
- Số kênh điều trị độc lập ≥ 2 kênh.
- Tần số xung mức tối đa ≥ 100 Hz.
- Thời gian điều trị tối đa ≥ 60 phút.
- Có cảnh báo khi kết thúc điều trị.

4. Máy siêu âm điều trị

4.1. Yêu cầu chung

- Mới 100%. Năm sản xuất 2023 trở về sau.
- Hệ thống quản lý chất lượng: Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.

4.2. Yêu cầu cấu hình, thông số kỹ thuật cơ bản

*** Cấu hình cơ bản:**

- 01 Máy chính kèm theo xe đẩy;
- 01 đầu dò siêu âm loại 4÷5 cm²;
- 01 lọ gel siêu âm;
- 01 dây nguồn;
- 01 bộ tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Anh, bản dịch Tiếng Việt.

*** Thông số kỹ thuật cơ bản**

- Số cổng kết nối đầu dò siêu âm ≥ 2 kênh
- Các chế độ đầu ra: Xung và liên tục.
- Tần số hoạt động tối đa ≥ 100 Hz.
- Cường độ siêu âm (đối với đầu dò siêu âm 4÷5 cm²):
- + Chế độ xung mức tối đa ≥ 3 W/cm².
- + Chế độ liên tục mức tối đa ≥ 2 W/cm².
- Thời gian trị liệu tối đa ≥ 30 phút.

5. Máy điều trị xung điện

5.1. Yêu cầu chung

- Mới 100%. Năm sản xuất 2023 trở về sau.
- Hệ thống quản lý chất lượng: Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.
- Phân nhóm trang thiết bị theo Thông tư 14/2020/TT-BYT: Nhóm 3.

5.2. Yêu cầu cấu hình, thông số kỹ thuật cơ bản

*** Cấu hình cơ bản:**

- 01 Máy chính;
- 02 Cáp điện cực;
- 01 Bộ điện cực;
- 01 bộ tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Anh, bản dịch Tiếng Việt.



*** Thông số kỹ thuật cơ bản**

- Màn hình cảm ứng.
- Tối thiểu có các dạng sóng cơ bản: Dòng giao thoa, TENS, Diadynamic, Galvanic, HV.

- Số kênh điều trị ≥ 2 kênh.
- Thời gian điều trị: tối đa ≥ 60 phút
- Cường độ đầu ra: mức tối đa $\geq 100\text{mA}$.

6. Đèn hồng ngoại trị liệu

6.1. Yêu cầu chung

- Mới 100%. Năm sản xuất 2023 trở về sau.
- Hệ thống quản lý chất lượng: Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.

6.2. Yêu cầu cấu hình, thông số kỹ thuật cơ bản

*** Cấu hình cơ bản:**

- Đầu đèn: 01 cái;
- Khung đèn có chân đế: 01 cái;
- Bóng đèn: 01 cái;
- Dây nguồn: 01 cái;
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ.

*** Thông số kỹ thuật cơ bản**

- Loại đứng sàn, di chuyển được bởi các bánh xe.
- Thân đèn chế tạo bằng thép không gỉ hoặc hợp kim phủ sơn tĩnh điện.
- Chiều cao thân đèn có thể điều chỉnh được.
- Đầu đèn có thể xoay được.
- Có thể điều chỉnh công suất bóng đèn.
- Công suất bóng đèn mức tối đa $\geq 250\text{W}$.
- Thời gian điều trị: từ 0 đến ≥ 30 phút, có bộ hẹn giờ.



7. Giường châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt

7.1. Yêu cầu chung

- Mới 100%. Năm sản xuất 2023 trở về sau.
- Hệ thống quản lý chất lượng: Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.

7.2. Yêu cầu cấu hình, thông số kỹ thuật cơ bản

*** Cấu hình cơ bản**

- Khung giường (khung trên, khung dưới, chân giường): 01 bộ; 
- Đệm: 01 cái. 

*** Thông số kỹ thuật cơ bản**

- Vật liệu khung giường: thép không gỉ SUS 304.
- Khung trên: inox hộp, kích thước $\geq 25 \times 50\text{mm}$, dày $\geq 0,8 \text{ mm}$, theo chiều ngang của giường có các thanh nan.
- Khung dưới: inox hộp, kích thước $\geq 25 \times 25\text{mm}$, dày $\geq 0,8 \text{ mm}$, có các thanh nan chạy ngang.
- Chân giường: inox hộp $\geq 30 \times 30\text{mm}$ hoặc inox tròn $\varnothing \geq 32\text{mm}$, có đệm cao su chống trượt.
- Kích thước giường (không tính đệm): $1900 \times 700 \times 650\text{mm} \pm 5\%$.
- Đệm mút dày 50mm, được bọc bằng lớp giả da không thấm nước và các chất tẩy. Phía trên đầu tấm đệm có khoét lỗ ovan phù hợp với khuôn mặt.
- Tải trọng $\geq 250\text{kg}$.

8. Thiết bị hấp tiệt trùng

8.1. Yêu cầu chung

- Mới 100%. Năm sản xuất 2023 trở về sau.
- Hệ thống quản lý chất lượng: Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.

8.2. Yêu cầu cấu hình, thông số kỹ thuật cơ bản

*** Cấu hình cơ bản:**

- Máy chính: 1 cái
- Rọ đựng vật hấp: 2 cái
- Dây cáp nguồn: 1 cái
- Dây nối đất: 2 m
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 1 bộ

*** Thông số kỹ thuật cơ bản:**

- Loại nồi hấp: tiệt trùng bằng hơi nước bão hòa ở nhiệt độ cao. Có chương trình làm tan agar và ủ ấm.
- Có khả năng cấp nước tự động cho buồng hấp.
- Vật liệu chế tạo buồng hấp: thép không gỉ SUS304 hoặc SUS316
- Dung tích buồng hấp $50 \div 60$ lít.
- Màn hình hiển thị tối thiểu: nhiệt độ, thời gian, thông tin báo động và cảnh báo.
- Áp suất tối đa $\geq 2,2 \text{ kg/cm}^2$.
- Dải nhiệt độ tiệt trùng: mức tối thiểu $\leq 105^\circ\text{C}$, mức tối đa $\geq 134^\circ\text{C}$.
- Thời gian tiệt trùng tối đa ≥ 180 phút.
- Thiết bị an toàn/ cảnh báo: Cảnh báo khi cạn nước, có chức năng bảo vệ quá nhiệt, quá áp và rò điện.

13



9. Cơ sở thiết bị, dụng cụ y tế trang bị cho tuyến phường/xã

9.1. Nhiệt kế điện tử

Yêu cầu chung

- Mới 100%. Năm sản xuất: 2023 trở về sau.
- Hệ thống quản lý chất lượng: Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.

Yêu cầu cấu hình, thông số kỹ thuật cơ bản

* Cấu hình cơ bản:

- Nhiệt kế điện tử: 01 cái;
- Pin: 01 bộ.

* Thông số kỹ thuật cơ bản

- Là loại nhiệt kế hồng ngoại.
- Màn hình hiển thị tối thiểu: Kết quả đo, đơn vị đo.
- Phương thức hiển thị nhiệt độ: Có thể lựa chọn °C hoặc °F.
- Phạm vi đo thân nhiệt: mức tối thiểu $\leq 35^{\circ}\text{C}$, mức tối đa $\geq 42^{\circ}\text{C}$.
- Độ chính xác $\pm 0,2^{\circ}\text{C}$ trong khoảng $36^{\circ}\text{C} - 39^{\circ}\text{C}$
- Có chức năng cảnh báo sốt.
- Có khả năng lưu ≥ 10 kết quả đo

9.2. Huyết áp điện tử

Yêu cầu chung

- Mới 100%. Năm sản xuất: 2023 trở về sau.
- Hệ thống quản lý chất lượng: Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.

Yêu cầu cấu hình, thông số kỹ thuật cơ bản

* Cấu hình cơ bản:

- Máy chính: 01 cái;
- Vòng bít: 01 cái;
- Bộ đổi điện kèm pin: 01 bộ;

* Thông số kỹ thuật cơ bản

- Chức năng: đo huyết áp và nhịp tim.
- Vị trí đo: bắp tay.
- Phương pháp đo: Đo dao động.
- Giới hạn đo huyết áp: mức tối thiểu ≤ 40 mmHg, mức tối đa ≥ 250 mmHg
- Giới hạn đo nhịp tim: mức tối thiểu ≤ 40 nhịp/phút, mức tối đa ≥ 160 nhịp/phút.

- Độ chính xác:

+ Huyết áp: ≤ 3 mm Hg

+ Nhịp tim: $\leq 5\%$ kết quả đo. *ll*

ll

- Tự động bơm và xả khí.
- Cảnh báo nhịp tim bất thường.
- Bộ nhớ ≥ 90 dữ liệu đo.

9.3. Cân sức khỏe

Yêu cầu chung

- Mới 100%. Năm sản xuất: 2023 trở về sau.
- Hệ thống quản lý chất lượng: Đạt tiêu chuẩn ISO 9001.

Yêu cầu cấu hình, thông số kỹ thuật cơ bản

* Cấu hình cơ bản:

- Cân: 01 cái
- Pin: 01 bộ
- * Thông số kỹ thuật cơ bản
- Loại cân: cân điện tử.
- Trọng lượng đo tối đa: 150kg.

9.4. Cáng thương gấp

Yêu cầu chung

- Mới 100%. Năm sản xuất 2023 trở về sau.
- Hệ thống quản lý chất lượng: Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.

Yêu cầu cấu hình, thông số kỹ thuật cơ bản

* Cấu hình cơ bản:

- Cáng thương gấp đôi: 01 cái.
- * Thông số kỹ thuật cơ bản
- Khung cáng: gồm 2 đôi thanh ngang làm bằng hợp kim nhôm $\varnothing \geq 30\text{mm}$, có khớp nối và tay cầm.
- Tay nắm: cao su chống trượt.
- Mặt cáng bằng vải bạt chống thấm.
- Tải trọng tối đa ≥ 150 kg.
- Kích thước tổng thể $\geq 1900 \times 500 \times 140$ mm.
- Có khả năng gấp gọn hai chiều.
- Đóng gói theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, đảm bảo chắc chắn trong quá trình vận chuyển, bảo quản.

9.5. Tủ đựng thuốc và dụng cụ

Yêu cầu chung

- Mới 100%. Năm sản xuất 2023 trở về sau.
- Hệ thống quản lý chất lượng: Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. ✓

Handwritten signature

Yêu cầu thông số kỹ thuật cơ bản

- Kích thước: Chiều cao 1200 mm \pm 20mm; chiều rộng 500mm \pm 20mm; chiều sâu 400mm \pm 20mm.

- Kết cấu:

+ Chất liệu thân tủ inox (SUS 201 hoặc SUS304), cánh cửa bằng kính trắng dày \geq 5mm, có khóa chìm, phía ngoài cánh kính được viền nẹp vát bằng inox.

+ Bên trong bao gồm: phía trên là một sàn nghiêng chia 9 ô inox (có thể tháo rời hoặc lắp vào tủ bằng các tấm cài). Phía dưới là 2 sàn phẳng inox.

+ 4 chân tủ có đệm cao su.

- Vật liệu:

+ Khung tủ làm bằng inox hộp, kích thước inox hộp \geq (25x25)mm, độ dày inox \geq 0,6mm.

+ Khung cánh làm bằng inox hộp, kích thước inox hộp \geq (25x25) mm, độ dày inox \geq 0,6mm.

+ Hai sàn lửng phía dưới bằng inox tấm dày \geq 0,5mm

+ Sàn nghiêng bằng inox tấm dày \geq 0,5 mm.

+ Tấm inox thân tủ dày \geq 0,5 mm.

9.6. Bao bì, phụ kiện, đóng gói cơ sở thiết bị, dụng cụ y tế trang bị cho tuyến phường/xã

- 01 nhiệt kế điện tử, 01 huyết áp điện tử, 01 cân sức khỏe: Đựng trong thùng carton tối thiểu 2 lớp sóng, ngoài thùng có nhãn ghi:

BỘ CÔNG AN

CỤC Y TẾ

CƠ SỞ THIẾT BỊ, DỤNG CỤ Y TẾ

TRANG BỊ CHO CÔNG AN PHƯỜNG/XÃ

Đóng gói năm ---- *Vu*

Đ

Phụ lục 4
HÓA CHẤT DIỆT CÔN TRÙNG
(Kèm theo công văn số 1258/H06-P4 ngày 06/16/2023)

I. Danh mục hàng hóa

TT	Tên hàng	Quy cách, dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	Permethrin 50% w/v - 55% w/v	Chai 1 lít, dung dịch	Lít	6.135
2	Deltametrin 3% w/v - 3.5% w/v + Piperonyl Butoxide 3% w/v - 3.5% w/v	Chai 1 lít, dung dịch	Lít	6.000
3	Permethrin 20% w/v- 23% w/v + Tetramethrin 10% w/v - 13% w/v + Piperonyl Butoxide 40% w/v - 43% w/v	Chai 1 lít, dung dịch	Lít	2.600
	Tổng cộng			

II. Thông số kỹ thuật cơ bản của hàng hóa

1. Permethrin 50%-55% w/v

- Thành phần: Permethrin 50% w/v -55% w/v.
- Quy cách: Chai 1 lít, dung dịch.
- Hóa chất diệt côn trùng, rất nhạy cảm với muỗi Aedes aegypti chủng thực địa (muỗi truyền bệnh sốt xuất huyết), có thể sử dụng để phun trong/ngoài nhà/tâm màn tuyn hoặc màn vải.

2. Deltametrin 3% w/v - 3.5% w/v + Piperonyl Butoxide 3% w/v - 3.5% w/v

- Thành phần: Deltametrin 3% w/v - 3.5% w/v + Piperonyl Butoxide 3% w/v - 3.5% w/v.
- Quy cách: Chai 1 lít, dung dịch.
- Hóa chất sử dụng để phun bề mặt, có thể sử dụng bằng bình phun đeo vai, hoặc máy phun ULV. Phun được tất cả các khu vực có côn trùng đặc biệt chú ý đến các vết nứt, đường nứt. Có thể phun trên tất cả các bề mặt cứng, xốp.

3. Permethrin 20% w/v- 23% w/v + Tetramethrin 10% w/v - 13% w/v + Piperonyl Butoxide 40% w/v - 43% w/v

- Thành phần: Permethrin 20% w/v- 23% w/v + Tetramethrin 10% w/v - 13% w/v + Piperonyl Butoxide 40% w/v - 43% w/v
- Quy cách: Chai 1 lít, dung dịch.
- Hóa chất sử dụng để phun bề mặt, có thể sử dụng bằng bình phun đeo vai, hoặc máy phun ULV. Phun được tất cả các khu vực có côn trùng đặc biệt chú ý đến các vết nứt, đường nứt. Có thể phun trên tất cả các bề mặt cứng, xốp. Có thể phun tồn lưu tác dụng đến 3 tháng.

Phụ lục 5
BÌNH BƠM, MÁY PHUN THUỐC, HÓA CHẤT PHÒNG, CHỐNG DỊCH
(Kèm theo công văn số 4258/H06-P4 ngày 02/6/2023)

I. Danh mục hàng hóa

TT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Máy phun hóa chất phòng dịch	Cái	130
2	Bình bơm phun thuốc phòng dịch	Cái	100
	Tổng cộng:		

II. Thông số kỹ thuật cơ bản của hàng hóa

1. Máy phun hóa chất phòng dịch

a) Cấu hình cơ bản 01 máy:

- Máy chính: 01 cái.
- Vòi phun: 01 cái
- Đầu vòi phun: 01 bộ
- Phễu đổ dung dịch phun: 01 cái.
- Phễu đổ nhiên liệu: 01 cái.
- Bộ dụng cụ theo máy: 01 bộ

b) Thông số kỹ thuật cơ bản

Thiết bị chuyên dùng để phun hóa chất khử trùng và phòng dịch ULV:

- Động cơ xilanh đơn, hai thì.
- Dung tích xilanh: $\geq 37\text{cc (cm}^3\text{)}$
- Công suất: $\geq 1,5\text{ KW}/2,0\text{ HP}$.
- Khởi động: Bằng cụm giạt dây kéo hoặc tương đương
- Dung tích bình nhiên liệu $\geq 1,0\text{ lít}$
- Dung tích bình chứa hóa chất $\geq 10,0\text{ lít}$.
- Chiều dài ống phun $\geq 60\text{cm}$
- Trọng lượng rỗng $\leq 16,5\text{ Kg}$.
- Lưu lượng khí phun: $\geq 50\text{m}^3/\text{h}$.

10/10/2023


- Tốc độ khí qua đầu vòi (tốc độ phun): ≥ 150 m/s.
- Chế độ phun: Mù (hạt) và ULV.

2. Bình bơm phun thuốc phòng dịch

a) Cấu hình cơ bản 01 máy:

- Bình đựng chính: 01 cái.
- Tay bơm: 01 cái.
- Đầu phun: 01 cái.
- Cần phun: 01 cái.
- Dây đeo: 01 cái.

b) Thông số kỹ thuật cơ bản

- Dung tích nạp: $\geq 10,0$ lít
- Tổng dung tích: $\geq 13,0$ lít
- Áp suất làm việc: ≥ 6 bar
- Đồng hồ đo áp lực: Có
- Chất liệu vỏ bình: Bằng thép phủ polyester hoặc tương đương
- Chiều dài cần phun: ≥ 50 cm
- Trọng lượng $\leq 6,5$ kg. / 

11/2/2011
11/2/2011

Phụ lục 6
DUNG DỊCH SÁT KHUẨN, KHỬ KHUẨN
(Kèm theo công văn số 1253/H06-P4 ngày 02/6/2023)

I. Danh mục hàng hóa

TT	Tên hàng	Quy cách, dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1.	Dung dịch rửa tay thường quy dùng trong y tế	Chai 500ml, dung dịch	Lít	13.600
2.	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh dạng nước	Chai 500ml, dung dịch	Lít	7.000
3.	Nước súc miệng	Chai 500ml, dung dịch	Lít	11.425
	Tổng cộng:			

II. Thông số kỹ thuật cơ bản của hàng hóa

1. Dung dịch rửa tay thường quy dùng trong y tế

- Thành phần: Chlorhexidine Digluconate: 2% w/w - 4% w/w
- Quy cách: Chai 500ml. Đóng thùng theo quy chuẩn của nhà sản xuất.

2. Dung dịch sát khuẩn tay nhanh dạng nước

- Thành phần: Ethanol $\geq 50\%$ (w/w), Isopropanol $\geq 28\%$ (w/w), Chlorhexidine digluconate $\geq 0,5\%$ (w/w).

- Quy cách: Chai 500ml. Đóng thùng theo quy chuẩn của nhà sản xuất.

3. Nước súc miệng

- Thành phần: Acid boric $\geq 15g$, Xylitol 1g-1,5g, Natri Clorid 3g-5g, Natri Fluorid 0,1-0,3g, tinh dầu quế 0,05-0,1g, tinh dầu bạc hà 0,1-0,5g.

- Đường dùng: Súc miệng.

- Quy cách: Chai 500ml. Đóng thùng theo quy chuẩn của nhà sản xuất.





MẪU BÁO GIÁ THUỐC

(Kèm theo Công văn số 1238/H06-P4 ngày 05/05/2023)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Cục Y tế, Bộ Công an

Chúng tôi là....., có địa chỉ tại ngày..... tháng..... năm.....
 hàng như sau: Chúng tôi xin gửi tới Quý Cơ quan bản chào giá các mặt

Danh mục thuốc chi tiết (1):

TT	Tên mặt hàng	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế, Quy cách	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Phân loại (6)	Phân nhóm	GĐKLH hoặc GPNK (2)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính (3)	Giá kê khai/Giá niêm yết (4)	Giá chào (5)	Số lượng	Thành tiền

(Giá trên đã bao gồm các loại thuế, phí theo quy định, chi phí đóng gói, vận chuyển theo yêu cầu)

Lưu ý:

- Danh mục thuốc chi tiết Phụ lục 1 đính kèm.
- Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.
- Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, chai...).
- Giá kê khai: Tính theo Đồng Việt Nam (VND), đã có thuế giá trị gia tăng (VAT).
- Giá chào: Đơn giá chào bao gồm các chi phí cần thiết để cung cấp hàng hoá theo yêu cầu của Cục Y tế, Bộ Công an, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí đóng gói, vận chuyển đến kho của Bên A (tại Hà Nội).
- Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do đơn vị trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh (Thuốc do đơn vị trực tiếp sản xuất và dự thầu (SX); Thuốc do đơn vị trực tiếp nhập khẩu và dự thầu (NK); Thuốc do đơn vị mua từ doanh nghiệp sản xuất, sản xuất hoặc kinh doanh khác để dự thầu (KD)).



MẪU BÁO GIÁ DỤNG CỤ, VẬT TƯ, THIẾT BỊ Y TẾ
(Kèm theo Công văn số 1258/H06-P4 ngày 02/6/2023)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Cục Y tế, Bộ Công an

....., ngày..... tháng năm

Chúng tôi là....., có địa chỉ tại Chúng tôi xin gửi tới Quý Cơ quan bản chào giá các mặt hàng như sau:

TT	Tên mặt hàng	Chủng loại	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	Hãng/nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn giá (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1											
2											
...											

Lưu ý:

- Hàng sản xuất năm 2023 trở đi, được bảo hành theo tiêu chuẩn nhà sản xuất.
- Báo giá kèm theo các tài liệu mô tả kỹ thuật của hàng hóa.
- Giá đã bao gồm các loại thuế, phí theo quy định; Chi phí đóng gói theo yêu cầu, phí vận chuyển đến Hà Nội (Đối với dụng cụ, vật tư y tế tại Phụ lục 2); Phí vận chuyển đến địa điểm bàn giao dự kiến, phí giám định, kiểm tra và chủng loại, số lượng, xuất xứ; tình trạng, chất lượng sản phẩm tại các đơn vị có thẩm quyền (Đối với thiết bị y tế tại Phụ lục 4) *(K)*

MẪU BÁO GIÁ HÓA CHẤT DIỆT CÔN TRÙNG
(Kèm theo Công văn số 1258 /H06-P4 ngày 02 /6 /2023)

BÁO GIÁ


Kính gửi: Cục Y tế, Bộ Công an

....., ngày..... tháng năm

Chúng tôi là....., có địa chỉ tại Chúng tôi xin gửi tới Quý Cơ quan bản chào giá các mặt hàng như sau:

TT	Tên hàng hóa	Thành phần, nồng độ	Xuất xứ	Quy cách, dạng bao chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1									
2									
...									

Lưu ý:

- Hàng sản xuất năm 2023 trở đi.
- Báo giá kèm theo các tài liệu mô tả công dụng của hàng hóa.
- Giá đã bao gồm VAT, phí vận chuyển đến Kho Bộ Công an (tại Hà Nội hoặc Yên Bái) 

MẪU BÁO GIÁ DUNG DỊCH SẮT KHUẨN, KHỬ KHUẨN
(Kèm theo Công văn số 1258 /H06-P4 ngày 02/6 /2023)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Cục Y tế, Bộ Công an

....., ngày..... tháng năm

Chúng tôi là....., có địa chỉ tại Chúng tôi xin gửi tới Quý Cơ quan bản chào giá các mặt hàng như sau:

TT	Tên hàng hóa	Thành phần, nồng độ	Xuất xứ	Quy cách, dạng bao chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1									
2									
...									

Lưu ý:

- Hàng sản xuất năm 2023 trở đi.
- Báo giá kèm theo các tài liệu mô tả công dụng của hàng hóa.
- Giá đã bao gồm VAT, phí vận chuyển đến Kho Bộ Công an (tại Hà Nội hoặc Yên Bái). 